

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thảng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Bà Lê Hương Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban	
Ông Phạm Công Huy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
-----------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu



Số: 177 /BCKT-TC/AVA.NV12

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/3/2023, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 1.005.313.417.307 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 889.833.251.725 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 810.052.453.218 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 657.450.947.328 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Đồng thời, Công ty đang tiếp tục xin cơ cấu lại khoản nợ vay của Ngân hàng. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được lập với giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023

TỔNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2023-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.001.335.824	275.553.181.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.340.009.768	57.930.227.149
1. Tiền	111		34.975.255.905	49.698.179.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.364.753.863	8.232.047.609
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.754.975.753	14.960.953.447
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.754.975.753	14.960.953.447
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.468.429.475	138.866.282.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.536.008.330	135.519.044.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.547.209.624	1.544.674.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.568.188.792	2.708.879.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(11.691.500.192)	(1.560.921.195)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		508.522.921	654.604.759
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	65.345.007.979	61.414.541.840
1. Hàng tồn kho	141		66.248.887.690	62.318.421.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(903.879.711)	(903.879.711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.092.912.849	2.381.177.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.565.998.701	981.395.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		956.549.404	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.570.364.744	1.399.782.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.678.878.309	483.377.025.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		319.423.998.031	350.690.741.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	318.350.079.721	349.424.332.011
- Nguyên giá	222		1.284.278.976.023	1.281.932.576.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(965.928.896.302)	(932.508.244.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.073.918.310	1.266.409.470
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.616.382.792)	(74.423.891.632)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.877.488.398	1.279.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	18.877.488.398	1.279.200.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.590.131.500	2.590.131.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.590.131.500	2.590.131.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.787.260.380	128.766.952.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	121.787.260.380	128.766.952.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		683.680.214.133	758.930.207.468

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thới Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt NamBáo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.091.548.116.737	1.051.317.944.490
I. Nợ ngắn hạn	310		1.031.053.789.042	933.004.129.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	104.260.366.317	106.380.240.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.300.225.613	3.229.996.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	2.247.992.941
4. Phải trả người lao động	314		23.845.940	3.889.030.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	334.439.620.981	283.721.068.848
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	21.148.931.773
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	20.104.771.335	20.303.909.746
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	568.799.997.260	491.799.997.260
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		124.961.596	282.961.596
II. Nợ dài hạn	330		60.494.327.695	118.313.815.222
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.226.425.473	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	40.104.449.097	118.104.449.097
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		163.453.125	209.366.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(407.867.902.604)	(292.387.737.022)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(407.817.825.844)	(292.337.660.262)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.005.313.417.307)	(889.833.251.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(889.833.251.725)	(840.959.175.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(50.076.760)	(50.076.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		683.680.214.133	758.930.207.468

Tp Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Mạc Thị Hồng Vương

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	314.816.476.967	369.653.888.970
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		314.816.476.967	369.653.888.970
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	356.853.257.045	357.438.479.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(42.036.780.078)	12.215.409.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.538.512.286	1.532.477.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	54.194.910.668	51.532.210.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.961.761.780	51.301.578.835
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	21.022.175.301	11.664.024.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(115.715.353.761)	(49.448.347.420)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	638.539.807	640.100.146
12. Chi phí khác	32	VI.7	403.351.628	65.829.449
13. Lợi nhuận khác	40		235.188.179	574.270.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.941)	(822)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(1.941)	(822)

Tp Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Mạc Thị Hồng Vượng

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng



Nguyễn Quang Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Đơn vị tính: VND
			Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.613.143.450	34.475.499.077
- Các khoản dự phòng	03	10.084.665.997	1.063.265.224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(411.560.790)	(231.884.044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(887.759.778)	(1.497.724.485)
- Chi phí lãi vay	06	53.961.761.780	51.301.578.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(19.119.914.923)	36.236.657.884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.036.334.744	34.402.150.593
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.930.466.139)	2.916.929.545
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.008.316.554)	(38.733.366.032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.395.088.725	19.334.655.794
- Tiền lãi vay đã trả	14	(199.545.721)	(34.285.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(41.777.026)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.000.000)	(34.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.984.819.868)	54.046.965.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.944.688.398)	(3.329.110.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	454.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(157.840.521)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.363.818.215	(3.445.977.694)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	868.967.668	1.028.358.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.869.743.036)	(5.292.183.538)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.884.726.511	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.884.726.511)	(4.596.094.153)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.287.405)	(170.285.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.028.287.405)	(4.766.379.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.882.850.309)	43.988.401.784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.930.227.149	13.983.193.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	292.632.928	(41.368.325)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.340.009.768	57.930.227.149

Tp Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Mạc Thị Hồng Vượng

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 594.897.870.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 59.489.787 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê kho, bãi, văn phòng, nhà xưởng; hoạt động kho bãi và các hoạt động hỗ trợ;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo các phương tiện nổi; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí, phụ tùng, phụ kiện, các loại hàng hóa liên quan đến ngành chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác dầu, khí đốt và tuyến ống dẫn khí, dầu; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Dịch vụ thử không phá hủy, xử lý nhiệt môi hàn kim loại và các vật liệu bằng kim loại khác;
- Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí; Thiết kế hệ thống điện và tự động công trình dầu khí; Thiết kế hệ thống và thiết bị trên tàu biển; Thiết kế cơ khí công trình công nghiệp, dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình công nghiệp; Thiết kế lắp đặt thiết bị dầu khí; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng; Thiết kế xây dựng công trình biển- dầu khí;
- Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; Bán buôn khí công nghiệp, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Kinh doanh hạ tầng cơ sở khu công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ chế tạo giàn khoan; Tổ chức, khai thác thực nghiệm năng lực các phương tiện nổi;
- Lập dự án, chế thử sản xuất, nghiên cứu khoa học- công nghệ, ứng dụng nghiên cứu khoa học- công nghệ và tiêu thụ các sản phẩm nghiên cứu, ứng dụng, sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy các phương tiện nổi; Lập dự án, chế thử sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và tàu thủy;
- Sản xuất các loại vật liệu, thiết bị cơ khí, điện, điện lạnh, điện tử phục vụ công tác chế tạo giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí và chế tạo tàu thủy;
- Chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Đại lý cung ứng, lai đất, sửa chữa tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí; Nạo vét luồng lạch; Dịch vụ cảng, bến cảng;
- Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê phương tiện, thiết bị vận chuyển, nâng hạ, cầu các loại;
- Cho thuê lại lao động;
- Vệ sinh tàu biển, giàn khoan và giàn khoan khai thác dầu khí;
- Đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi, thiết bị và phương tiện mới;
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động khoan, khai thác dầu khí);
- Lắp ráp, phục hồi, sửa chữa và mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải; Thi công công trình thủy;
- Hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dân dụng, công nghiệp, cầu cảng; Xây lắp, chế tạo các công trình dầu khí;
- Phá dỡ giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi;
- San lấp, tạo bãi, tạo mặt bằng xây dựng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 361 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 317 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 1.005.313.417.307 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 889.833.251.725 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 810.052.453.218 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 657.450.947.328 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Đồng thời, Công ty đang tiếp tục xin cơ cấu lại khoản nợ vay của Ngân hàng. Do đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 5
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10
Tài sản cố định vô hình	3 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê mặt bằng là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.100.992.307	146.882.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.874.263.598	49.551.296.637
Các khoản tương đương tiền	3.364.753.863	8.232.047.609
Cộng	38.340.009.768	57.930.227.149

Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 5%/năm đến 5,9%/năm.

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với số tiền là 3.364.753.863 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	4.754.975.753	14.960.953.447
Tiền gửi có kỳ hạn	4.754.975.753	14.960.953.447
Dài hạn	2.590.131.500	2.590.131.500
Tiền gửi có kỳ hạn	2.590.131.500	2.590.131.500
Cộng	7.345.107.253	17.551.084.947

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm (năm 2021 từ 3%/năm đến 4,9%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với số tiền là 4.754.975.753 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu, lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,9%/năm (năm 2021 từ 4,8%/năm đến 4,9%/năm) và đã được dùng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên khác	82.255.270.507	98.539.118.416
Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.169.803.115	3.423.390.515
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	58.422.532.649	59.454.507.286
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	-	11.783.818.398
Các khách hàng khác	19.662.934.743	23.877.402.217
Phải thu khách hàng là bên liên quan	34.280.737.823	36.979.925.769
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	34.280.737.823	36.979.925.769
Cộng	116.536.008.330	135.519.044.185

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4. Phải thu khác**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	1.568.188.792	2.708.879.601
Phải thu lãi tiền gửi	199.416.628	180.624.518
Tạm ứng	651.598.275	1.259.506.927
Ký cược, ký quỹ	374.413.347	-
Phải thu khác	342.760.542	1.268.748.156
Dài hạn	-	50.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	50.000.000
Cộng	1.568.188.792	2.758.879.601

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.342.089.746	10.011.698.452	11.330.391.294	1.236.432.297	-	1.236.432.297
Trả trước cho người bán	36.620.000	-	36.620.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	324.488.898	-	324.488.898	324.488.898	-	324.488.898
Cộng	21.703.198.644	10.011.698.452	11.691.500.192	1.560.921.195	-	1.560.921.195

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.347.018.541	903.879.711	39.597.694.910	903.879.711
Công cụ, dụng cụ	1.846.859.288	-	1.816.916.340	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	27.055.009.861	-	20.903.810.301	-
Cộng	66.248.887.690	903.879.711	62.318.421.551	903.879.711

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	1.565.998.701	981.395.259
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.280.075	154.200.194
Các khoản khác	1.511.718.626	827.195.065
Dài hạn	121.787.260.380	128.766.952.547
Tiền thuê đất	104.772.944.647	107.854.501.843
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.514.262	690.909.675
Các khoản khác	16.785.801.471	20.221.541.029
Cộng	123.353.259.081	129.748.347.806

Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06/12/2007 đã ký kết với Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/12/2057.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thới Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản hình thành từ nguồn KPSN	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu kỳ	741.478.279.483	116.406.293.949	397.050.122.393	9.628.684.059	3.850.699.617	13.518.496.522	1.281.932.576.023	
Số tăng trong kỳ	-	935.200.000	132.000.000	-	-	1.279.200.000	2.346.400.000	
- Mua trong kỳ	-	935.200.000	132.000.000	-	-	-	1.067.200.000	
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	1.279.200.000	1.279.200.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	741.478.279.483	117.341.493.949	397.182.122.393	9.628.684.059	3.850.699.617	14.797.696.522	1.284.278.976.023	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	534.789.612.773	103.881.947.840	274.859.220.120	9.546.510.449	3.850.699.617	5.580.253.213	932.508.244.012	
Số tăng trong kỳ	14.261.516.225	2.952.771.205	14.754.485.574	32.643.192	-	1.419.236.094	33.420.652.290	
- Khấu hao trong kỳ	14.261.516.225	2.952.771.205	14.754.485.574	32.643.192	-	1.419.236.094	33.420.652.290	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	549.051.128.998	106.834.719.045	289.613.705.694	9.579.153.641	3.850.699.617	6.999.489.307	965.928.896.302	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	206.688.666.710	12.524.346.109	122.190.902.273	82.173.610	-	7.938.243.309	349.424.332.011	
Tại ngày cuối kỳ	192.427.150.485	10.506.774.904	107.568.416.699	49.530.418	-	7.798.207.215	318.350.079.721	

Như trình bày tại thuyết minh số V.14, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai - Bến Đình số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 318.350.079.721 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 349.424.332.011 đồng).

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 196.055.779.981 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 191.133.181.493 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thới Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm		Cộng
	Phần mềm máy tính	hình thành từ nguồn KPSN	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.401.517.422	56.022.374.210	74.423.891.632
Số tăng trong kỳ	192.491.160	-	192.491.160
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	192.491.160	-	192.491.160
Số dư cuối kỳ	18.594.008.582	56.022.374.210	74.616.382.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.266.409.470	-	1.266.409.470
Tại ngày cuối kỳ	1.073.918.310	-	1.073.918.310

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 73.885.888.620 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 73.885.888.620 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Thi công lắp đặt đệm va cao su	-	1.279.200.000
Thi công cầu cảng cho sà lan neo đậu, thi công nền bãi 15.000m ²	18.877.488.398	-
Cộng	18.877.488.398	1.279.200.000

11. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên khác	98.085.699.627	101.698.589.529
National Oilwell Varco LP	14.481.013.386	19.729.379.170
Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC	7.806.696.493	15.070.468.855
Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	4.800.826.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ cơ khí Quang Huy	8.383.630.071	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Phát	9.722.546.254	2.117.488.386
Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	7.298.609.328	9.444.440.094
Công ty TNHH Hà Lộc	1.725.400.000	6.725.400.000
Các nhà cung cấp khác	43.866.978.095	48.611.413.024
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.174.666.690	4.681.650.652
Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	6.174.666.690	4.681.650.652
Cộng	104.260.366.317	106.380.240.181

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2022
Phải nộp	2.247.992.941	895.879.499	3.143.872.440	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.247.992.941	643.607.242	2.891.600.183	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	252.272.257	252.272.257	-
Cộng	2.247.992.941	895.879.499	3.143.872.440	-
Phải thu	1.399.782.150	925.337.767	1.095.920.361	1.570.364.744
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.986.267	245.584.019	208.597.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.777.026	-	-	41.777.026
Thuế thu nhập cá nhân	283.310.074	822.601.583	784.586.425	245.294.916
Thuế khác	1.074.695.050	65.749.917	65.749.917	1.074.695.050
Cộng	1.399.782.150	925.337.767	1.095.920.361	1.570.364.744

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	323.391.112.726	269.628.896.667
Chi phí các công trình và chi phí khác	11.048.508.255	14.092.172.181
Cộng	334.439.620.981	283.721.068.848

14. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	20.104.771.335	20.303.909.746
Tài sản chờ xử lý	8.639.400	37.464.600
Kinh phí công đoàn	341.632.869	356.395.487
Phải trả cổ tức	18.080.590.392	18.108.877.797
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.673.908.674	1.801.171.862
Cộng	20.104.771.335	20.303.909.746

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022	Trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngắn hạn	568.799.997.260	93.884.726.511	16.884.726.511	491.799.997.260
Vay ngắn hạn	-	15.884.726.511	15.884.726.511	-
Vay dài hạn đến hạn trả	568.799.997.260	78.000.000.000	1.000.000.000	491.799.997.260
Dài hạn	40.104.449.097	-	78.000.000.000	118.104.449.097
Vay dài hạn	40.104.449.097	-	78.000.000.000	118.104.449.097

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	608.904.446.357	609.904.446.357
Cộng	608.904.446.357	609.904.446.357
Trong đó:		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	568.799.997.260	491.799.997.260
Số phải trả sau 12 tháng	40.104.449.097	118.104.449.097

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCKD-CNV.TĐ&QLTD ngày 27/9/2013 (xem thêm thuyết minh số V.8). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 17/5/2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24/5/2011 đến ngày 24/5/2012 và gia hạn đến ngày 24/11/2014 theo phụ lục số 01/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD ngày 18/3/2011 với số tiền vay tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06/10/2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06/10/2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06/4/2012.

Ngày 09/5/2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31/12/2018. Hai khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30/6/2014 đến ngày 31/12/2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29/6/2015, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/07/HDTDUT/TC DK-CNV.TD và số 03/11/2011/HDTDUT/TC DK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại được trả tới ngày 30/6/2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31/12/2022 là 608.904.446.357 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 609.904.446.357 đồng).

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của	Vốn khác của	LN sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu	chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(840.959.175.002)	(243.463.583.539)
Lỗ trong năm trước	-	-	(48.874.076.723)	(48.874.076.723)
Số dư cuối năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(889.833.251.725)	(292.337.660.262)
Lỗ trong năm nay	-	-	(115.480.165.582)	(115.480.165.582)
Số dư cuối kỳ	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.005.313.417.307)	(407.817.825.844)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.056.430.000	29%	171.056.430.000	29%
Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy	44.792.570.000	8%	44.792.570.000	8%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.000.000.000	4%	24.000.000.000	4%
Liên doanh dầu khí Việt - Nga	21.613.000.000	4%	21.613.000.000	4%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	24.000.000.000	4%	24.000.000.000	4%
Các cổ đông khác	309.435.870.000	52%	309.435.870.000	52%
Cộng	594.897.870.000	100%	594.897.870.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.489.787	59.489.787
- Cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.066.346,45	577.886,35
- Euro (EUR)	85,27	85,27

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	89.790.287.463	257.591.609.955
Doanh thu chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	225.026.189.504	112.062.279.015
Cộng	314.816.476.967	369.653.888.970

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	102.552.409.894	233.674.793.275
Giá vốn chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	254.300.847.151	123.763.686.315
Cộng	356.853.257.045	357.438.479.590

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	887.759.778	1.043.179.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	650.752.508	489.298.300
Cộng	1.538.512.286	1.532.477.331

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	53.961.761.780	51.301.578.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá	233.148.888	230.631.293
Cộng	54.194.910.668	51.532.210.128

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	4.751.593.249	4.794.286.904
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.130.578.997	1.291.653.984
Chi phí khác	6.140.003.055	5.578.083.115
Cộng	21.022.175.301	11.664.024.003

6. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý tài sản cố định	-	454.545.454
Thu nhập khác	638.539.807	185.554.692
Cộng	638.539.807	640.100.146

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí khác	403.351.628	65.829.449
Cộng	403.351.628	65.829.449

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	53.497.627.665	39.999.199.719
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(61.982.537.917)	(8.874.877.004)
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (c*d)	-	-

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 145.581.076.550 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 157.481.003.589 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	Số tiền
Năm 2023	56.123.761.521
Năm 2024	8.778.097.070
Năm 2025	9.821.803.038
Năm 2026	8.874.877.004
Năm 2027	61.982.537.917
Cộng	145.581.076.550

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(115.480.165.582)	(48.874.076.723)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.489.787	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.941)	(822)
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.941)	(822)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.196.507.523	41.281.585.858
Chi phí nhân công	75.980.891.301	66.291.940.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.613.143.450	34.475.499.077
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.130.578.997	1.291.653.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.891.058.500	220.645.367.580
Chi phí khác bằng tiền	5.214.452.135	4.948.312.274
Cộng	384.026.631.906	368.934.358.785

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 323.391.112.726 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 269.628.896.667 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 199.416.628 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 180.624.518 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/12/2022 là 18.080.590.392 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 18.108.877.797 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**VIII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cổ đông
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	Cổ đông
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**Doanh thu dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6.985.520.798	9.855.879.648
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.438.008.099	5.480.808.570
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	412.857.500	373.572.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	18.567.111.422	36.778.323.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	116.368.816.909	20.021.224.791
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	-	24.052.164.530
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.975.509.293	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)****Mua dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	614.724.383	354.856.767
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	6.996.351.016	5.004.211.662
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	1.782.278.347	3.594.290.011
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	152.352.000	6.327.734.830

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên HĐQT, Giám đốc	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/5/2022)	21.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/5/2022)	15.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/5/2022)	15.000.000	36.000.000
Bà Lê Hương Giang	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/5/2022)	15.000.000	36.000.000
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên HĐQT (Đến ngày 22/5/2021)	-	15.000.000
Ông Phạm Công Huy	Thành viên BKS (Từ ngày 30/5/2022)	14.000.000	-
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên BKS (Từ ngày 30/5/2022)	14.000.000	-
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên BKS (Đến ngày 30/5/2022)	10.000.000	24.000.000
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên BKS (Đến ngày 30/5/2022)	10.000.000	24.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên BKS (Đến ngày 30/5/2022)	10.000.000	24.000.000
Cộng		256.000.000	327.000.000

Tiền lương của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên HĐQT, Giám đốc	434.400.001	434.399.998
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc	408.912.900	410.364.000
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc	374.538.464	-
Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng ban kiểm soát (Đến ngày 22/5/2021)	-	64.123.076
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc (Đến ngày 03/5/2021)	-	142.785.384
Cộng		1.217.851.365	1.051.672.458

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍSố 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	9.191.991.429	15.124.696.760
Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	6.747.364.954	16.135.126.735
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	14.281.671.014	3.488.498.024
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		2.186.449.250
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	-	45.155.000
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.059.710.426	-
Cộng	34.280.737.823	36.979.925.769

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.567.671.872	179.162.004
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	1.543.116.609	414.186.747
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	41.135.039	1.204.822.427
Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.812.366.173	2.812.366.173
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	210.376.997	71.113.301
Cộng	6.174.666.690	4.681.650.652

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000
Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy	2.239.628.500	2.239.628.500
Cộng	3.320.278.500	3.320.278.500

3. Báo cáo bộ phận**Theo khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Miền Nam. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

Theo lĩnh vực kinh doanh**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	89.790.287.463	257.591.609.955
Doanh thu chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	225.026.189.504	112.062.279.015
Cộng	314.816.476.967	369.653.888.970

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	102.552.409.894	233.674.793.275
Giá vốn chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	254.300.847.151	123.763.686.315
Cộng	356.853.257.045	357.438.479.590

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận gộp dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	(12.762.122.431)	23.916.816.680
Lợi nhuận gộp chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	(29.274.657.647)	(11.701.407.300)
Cộng	(42.036.780.078)	12.215.409.380

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.340.009.768	57.930.227.149
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.754.975.753	14.960.953.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.412.696.930	136.717.002.591
Cộng	149.507.682.451	209.608.183.187

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán và phải trả khác	124.365.137.652	126.684.149.927
Chi phí phải trả	334.439.620.981	283.721.068.848
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	608.904.446.357	609.904.446.357
Cộng	1.067.709.204.990	1.020.309.665.132

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	149.507.682.451	-	149.507.682.451
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.340.009.768	-	38.340.009.768
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.754.975.753	-	4.754.975.753
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.412.696.930	-	106.412.696.930
Công nợ tài chính	1.027.604.755.893	40.104.449.097	1.067.709.204.990
Phải trả người bán và phải trả khác	124.365.137.652	-	124.365.137.652
Chi phí phải trả	334.439.620.981	-	334.439.620.981
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	568.799.997.260	40.104.449.097	608.904.446.357

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

01/01/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	209.558.183.187	50.000.000	209.608.183.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.930.227.149	-	57.930.227.149
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.960.953.447	-	14.960.953.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.667.002.591	50.000.000	136.717.002.591
Công nợ tài chính	902.205.216.035	118.104.449.097	1.020.309.665.132
Phải trả người bán và phải trả khác	126.684.149.927	-	126.684.149.927
Chi phí phải trả	283.721.068.848	-	283.721.068.848
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	491.799.997.260	118.104.449.097	609.904.446.357

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Mạc Thị Hồng Vượng

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu

